

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC**

*Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014*

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất:	02 - 26
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 26

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2014	01/04/2013
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>904.047.363.784</b>	<b>978.624.898.938</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	99.335.628.636	48.152.461.336
111 1. Tiền		78.848.908.531	41.077.244.114
112 2. Các khoản tương đương tiền		20.486.720.105	7.075.217.222
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	14.104.438.205	21.560.138.311
121 1. Đầu tư ngắn hạn		14.104.438.205	21.560.138.311
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		549.767.457.133	538.670.947.016
131 1. Phải thu khách hàng		438.412.424.740	398.997.873.636
132 2. Trả trước cho người bán		90.589.989.346	75.607.350.421
135 5. Các khoản phải thu khác	5	75.644.683.250	94.190.850.878
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(54.879.640.203)	(30.125.127.919)
140 IV. Hàng tồn kho	7	118.783.818.460	240.493.241.894
141 1. Hàng tồn kho		125.524.477.199	243.441.711.688
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.740.658.739)	(2.948.469.794)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		122.056.021.349	129.748.110.381
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	6.249.044.276	4.770.701.731
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		55.750.495.606	70.018.412.011
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	314.362.796	3.511.210.761
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	59.742.118.671	51.447.785.878
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>773.140.922.821</b>	<b>693.704.496.253</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		160.000.000	160.000.000
218 4. Phải thu dài hạn khác		160.000.000	160.000.000
220 II. Tài sản cố định		630.548.026.538	576.518.043.849
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	487.822.903.480	434.025.585.951
222 - Nguyên giá		634.048.858.681	544.948.643.401
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(146.225.955.201)	(110.923.057.450)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính		16.100.230	163.188.118
225 - Nguyên giá		121.596.000	300.120.000
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(105.495.770)	(136.931.882)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	34.502.081.788	18.187.414.812
228 - Nguyên giá		47.678.736.866	25.371.091.633
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(13.176.655.078)	(7.183.676.821)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	108.206.941.040	124.141.854.968
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	14.810.735.141	14.425.026.882
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		12.523.523.983	12.015.475.356
258 3. Đầu tư dài hạn khác		2.686.417.400	2.686.417.400
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(399.206.242)	(276.865.874)
260 V. Tài sản dài hạn khác		123.072.532.649	97.404.485.069
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	116.933.776.291	91.460.583.067
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.602.243.275	3.174.964.586
268 3. Tài sản dài hạn khác	16	2.536.513.083	2.768.937.416
269 VI. Lợi thế thương mại		4.549.628.493	5.196.940.453
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.677.188.286.605</b>	<b>1.672.329.395.191</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2014	01/04/2013
		VND	VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.034.063.941.855</b>	<b>1.051.741.617.152</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>818.325.556.256</b>	<b>873.795.382.637</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	17	393.048.225.404	570.003.824.025
312 2. Phải trả người bán		236.230.509.104	180.438.373.743
313 3. Người mua trả tiền trước		41.623.000.322	30.012.965.135
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.552.749.012	11.848.716.612
315 5. Phải trả người lao động		40.459.585.485	20.709.545.724
316 6. Chi phí phải trả	19	66.758.655.970	35.758.038.672
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	27.109.107.009	28.602.009.054
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.686.014.993	924.715.397
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(3.142.291.043)	(4.502.805.725)
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>215.738.385.599</b>	<b>177.946.234.515</b>
333 3. Phải trả dài hạn khác	21	16.972.281.836	15.091.609.620
334 4. Vay và nợ dài hạn	22	156.231.908.743	138.379.564.707
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.202.802.112	2.202.802.112
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		(198.780.000)	-
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		40.530.172.908	22.272.258.076
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>593.426.258.930</b>	<b>577.160.270.431</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>593.426.258.930</b>	<b>577.160.270.431</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		673.419.530.000	673.419.530.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		15.307.031.884	15.307.031.884
414 4. Cổ phiếu quỹ		(6.840.260.634)	(5.315.275.634)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		441.508.893	431.436.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		61.606.766	61.606.766
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		61.710.300	61.710.300
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(89.024.868.279)	(106.805.768.885)
<b>439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIÊU SỞ</b>		<b>49.698.085.820</b>	<b>43.427.507.608</b>
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.677.188.286.605</b>	<b>1.672.329.395.191</b>

  
VI VĂN HAI  
Người lập biểu

  
LÊ THANH SƠN  
Giám đốc tài chính

  
NGUYỄN TRUNG CHÍNH  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2014

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Lũy kế Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014 VND	Lũy kế Từ 01/04/2012 đến 31/03/2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	914.288.118.897	509.810.812.110	3.071.264.293.906	2.659.488.861.347
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	77.825.668.165	5.430.823.922	121.425.260.870	128.081.612.561
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	836.462.450.732	504.379.988.188	2.949.839.033.036	2.531.407.248.786
11	4. Giá vốn hàng bán	27	726.520.567.584	408.849.069.933	2.546.523.920.705	2.190.077.864.279
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		109.941.883.148	95.530.918.255	403.315.112.331	341.329.384.507
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.466.490.043	955.173.420	5.495.501.908	8.239.579.293
22	7. Chi phí tài chính	29	10.090.049.874	19.876.304.562	64.808.141.768	79.185.998.117
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.479.996.842	18.934.107.139	59.552.081.688	72.247.469.475
24	8. Chi phí bán hàng		67.000.449.400	40.708.188.023	190.194.876.347	161.564.560.546
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		42.215.293.800	29.600.437.447	123.838.355.621	97.954.877.268
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.897.419.883)	6.301.161.643	29.969.240.503	10.863.527.869
31	11. Thu nhập khác		4.700.072.908	527.893.496	20.705.435.722	4.519.331.261
32	12. Chi phí khác		(407.134.016)	501.000.274	18.736.882.939	4.768.541.810
40	13. Lợi nhuận khác		5.107.206.924	26.893.222	1.968.552.783	(249.210.549)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		1.261.188.313	46.602.538	3.743.713.630	3.398.431.258
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.529.024.646)	6.374.657.403	35.681.506.916	14.012.748.578
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		116.552.771	4.888.037.794	7.616.152.846	4.888.037.794
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		30.519.906	(972.162.474)	(427.278.689)	(659.888.494)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(1.676.097.323)	2.458.782.083	28.492.632.759	9.784.599.278
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		3.217.160.449	3.085.693.954	6.266.890.576	(266.134.766)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(4.893.257.772)	(626.911.871)	(22.225.742.183)	10.050.734.044

VI VÂN HAI  
Người lập biểu

LÊ THANH SƠN  
Giám đốc tài chính



NGUYỄN TRUNG CHÍNH  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2014

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014


Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2013	Từ 01/04/2012
			đến 31/03/2014	đến 31/03/2013
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.568.970.076.989	3.010.980.248.431
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.556.011.710.491)	(2.693.110.209.636)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(181.798.071.590)	(154.633.591.945)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(69.719.633.588)	(74.334.939.161)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.405.747.624)	(3.534.010.264)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		577.877.941.986	143.764.617.938
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(878.607.852.707)	(127.793.760.282)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>454.305.002.975</b>	<b>101.338.355.081</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(226.455.895.453)	(90.099.725.792)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		448.544.000	428.586.156
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(49.397.126.727)	(308.356.065.988)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		57.080.667.879	223.611.203.410
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.337.050.675	3.079.662.974
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(212.986.759.626)</b>	<b>(171.336.339.240)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.524.985.000)	(4.312.285.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.385.044.464.501	1.721.718.012.134
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.573.654.969.749)	(1.662.126.608.534)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(190.135.490.248)</b>	<b>55.279.118.600</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>51.182.753.101</b>	<b>(14.718.865.559)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>48.152.461.336</b>	<b>62.869.375.345</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		414.199	1.951.550
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>99.335.628.636</b>	<b>48.152.461.336</b>

  
VI VĂN HAI  
Người lập biểu

  
LÊ THANH SƠN  
Giám đốc tài chính



  
NGUYỄN TRUNG CHÍNH  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC - CMC Corp được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100244112 được thay đổi lần 05 ngày 09 tháng 11 năm 2011, hoạt động kinh

- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 673.419.530.000 VND (Sáu trăm bảy mươi ba tỷ bốn trăm mười chín triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng).

Đến 31/03/2014, Công ty có các đơn vị thành viên sau:

#### Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Thành phố HCM

#### Trụ sở chính

Số 134, Lê Hồng Phong,  
Phường 3, Quận 5, TP Hồ  
Chí Minh, Việt Nam

#### Hoạt động kinh doanh chính

Công nghệ thông tin, viễn thông và  
kinh doanh điện tử

**Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/03/2014 bao gồm:**

<u>Các công ty con đầu tư trực tiếp</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Máy tính CMS	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất, lắp ráp, phân phối máy tính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ phần mềm
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	100,00%	100,00%	Phân phối các sản phẩm CNTT
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	73,20%	73,20%	Cung cấp dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	60,00%	60,00%	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin
Công ty TNHH CMC Blue France	Pháp	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO

<u>Các công ty con đầu tư gián tiếp</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn (Đầu tư gián tiếp qua Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC)	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Cung cấp các giải pháp về CNTT

**Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm 31/03/2014 bao gồm :**

<u>Các công ty liên kết đầu tư trực tiếp</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần NetNam	Hà Nội	41,14%	41,14%	Cung cấp dịch vụ về mạng Internet
Công ty liên doanh Ciber - CMC	Hà Nội	49,90%	49,90%	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### 2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### 2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### 2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### 2.7 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và đánh giá của Ban Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi của khoản nợ căn cứ vào các thông tin có liên quan.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo nhóm hàng trên cơ sở phù hợp với quy trình, đặc điểm kinh doanh của từng đơn vị, cụ thể:

- Hàng tồn kho là các loại thiết bị máy tính, thiết bị điện tử tại Công ty TNHH Máy tính CMS dùng để lắp ráp, bán lẻ và một số vật tư, công cụ dụng cụ tại Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC được ghi nhận theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Hàng tồn kho là các thiết bị, vật tư lắp đặt phục vụ cung cấp dịch vụ viễn thông tại Công ty Cổ Phần Hạ Tầng Viễn Thông CMC được ghi nhận theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho là các thiết bị, phần cứng máy tính tại Phần mềm tại Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC; Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC, Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC và tại Văn phòng Công ty để bán theo đơn đặt hàng cho các dự án được ghi nhận theo phương pháp thực tế đích danh.

## 2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	45 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 năm

## 2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### 2.13 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Giá trị dự phòng trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được giảm trừ trực tiếp vào giá gốc đầu tư chứng khoán và không trình bày tách biệt vào khoản mục dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán.

### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ

- Chi phí thành lập;
- Chi phí thuê tài sản;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí triển khai dự án chờ phân bổ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của phần mềm CMC Internet Security Enterprise được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế, và kết chuyển vào giá vốn theo số lượng sản phẩm đã bán được trong năm.

### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính của Công ty con trình bày bằng đồng tiền khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ được chuyển đổi về đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là VND theo nguyên tắc: Tài sản, công nợ, thu nhập chi phí, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty liên kết được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày khóa sổ lập Bảng Cân đối kế toán, riêng Vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty mẹ, khoản phát sinh chênh lệch trong quá trình chuyển đổi Báo cáo được trình bày trên khoản mục Chênh lệch tỷ giá của Bảng cân đối kế toán.

## 2.19 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**2.22 . Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được lập tuân theo các quy định của chế độ kế toán và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam như :

- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con;
- Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
- Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- (Ban hành tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).
- Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Các Công ty con, Công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC gồm:

<b>Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Kỳ kế toán được hợp nhất</b>
Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Hà Nội	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Hồ Chí Minh	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

<b>Các công ty con</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Kỳ kế toán được hợp nhất</b>
Công ty TNHH Máy tính CMS	Hà Nội	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà Nội	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	Hà Nội	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC (i)	Hà Nội	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	Hà Nội	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn (Đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC)	Hồ Chí Minh	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Công ty TNHH CMC Blue France (ii)	Cộng Hòa Pháp	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

Các công ty liên kết, liên doanh	Trụ sở	Kỳ kế toán được hợp nhất
Công ty liên doanh Ciber - CMC (iii)	Hà Nội	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Công ty Cổ phần Netnam	Hà Nội	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

(i): Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC (CMC P&T) được đổi tên từ Công ty TNHH Phân phối (CMCD) theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0105514041 thay đổi lần thứ bảy ngày 12/03/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội.

(iii): Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC được đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Segmenta - CMC theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 13/04/2011 do UBND Thành phố Hà Nội cấp.

(ii): Công ty TNHH CMC Blue France tạm dừng hoạt động theo Quyết định số 01/2011/QĐ-CTCT ngày 14/07/2011 nên không có số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ được hợp nhất; số liệu Bảng cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/04/2010 đến 31/03/2011 của Công ty TNHH CMC Blue France để hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Tiền mặt	5.743.061.876	4.156.534.258
Tiền gửi ngân hàng	73.105.846.655	36.920.709.856
Các khoản tương đương tiền	20.486.720.105	7.075.217.222
	<b>99.335.628.636</b>	<b>48.152.461.336</b>

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	14.104.438.205	21.560.138.311
	<b>14.104.438.205</b>	<b>21.560.138.311</b>

### 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	119.692.808	171.040.921
Kinh phí công đoàn	1.820.054.863	1.987.848.031
Phải thu về doanh thu ước tính theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành - Dịch vụ phần mềm tại CMC soft, Infosec	32.699.099.262	53.292.435.877
Phải thu lãi tiền cho vay	3.973.075.490	2.183.092.102
Phải thu TK tạm giữ liên doanh DA Hạ tầng KT	1.136.451.002	1.136.451.002
Công ty Cổ phần NetNam	-	67.456.507
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC	-	295.841.677
Phải thu tiền bán Cổ phần	9.000.000.000	10.000.000.000
Tiền thuế GTGT đang chờ được hoàn	8.825.669.543	17.434.530.311
Phải thu khác	18.070.640.282	7.622.154.450
	<b>75.644.683.250</b>	<b>94.190.850.878</b>



**6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(54.879.640.203)	(29.927.135.612)
Phải thu khác	-	(197.992.307)
	<b><u>(54.879.640.203)</u></b>	<b><u>(30.125.127.919)</u></b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.310.000	12.926.103.000
Nguyên liệu, vật liệu	14.281.499.978	16.394.953.502
Công cụ, dụng cụ	8.390.183.277	15.770.904.083
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.444.056.853	9.639.446.019
Thành phẩm	1.864.350.710	820.360.633
Hàng hóa	87.003.358.715	187.208.438.894
Hàng gửi đi bán	538.717.666	681.505.557
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.740.658.739)	(2.948.469.794)
	<b><u>118.783.818.460</u></b>	<b><u>240.493.241.894</u></b>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	162.195.848	203.808.809
Chi phí hoạt động chờ phân bổ	1.065.816.509	-
Chi phí trả trước dịch vụ thuê quản trị hệ thống, data	60.136.305	-
Chi phí trả trước của các dự án chưa có doanh thu	2.058.862.176	157.998.055
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.902.033.438	4.408.894.867
	<b><u>6.249.044.276</u></b>	<b><u>4.770.701.731</u></b>

**9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	181.942.116	1.688.915.200
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.278.000
Thuế xuất nhập khẩu	1.733.523.645	1.761.050.663
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.660.929.807)	45.324.731
Thuế thu nhập cá nhân	43.379.611	-
Các loại thuế khác	16.447.231	14.642.167
	<b><u>314.362.796</u></b>	<b><u>3.511.210.761</u></b>

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	299.214.096	384.754.282
Tạm ứng ( triển khai dự án)	59.378.488.576	50.824.065.597
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.415.999	238.965.999
	<b>59.742.118.671</b>	<b>51.447.785.878</b>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>108.063.909.519</b>	<b>124.040.304.483</b>
- Dự án Khu Công nghệ phần mềm Quang Trung	3.593.895.817	3.593.895.817
- Dự án: Khu công nghệ cao TP Hồ Chí Minh	18.548.178.584	16.786.677.168
- Dự Án Công Trình Dịch Vụ Blue DaTa	-	-
- Phần mềm eDocman	2.810.843.879	-
- Dự án ERP	-	17.852.157.014
- Giải pháp quản lý thư viện ilib	1.236.208.713	-
- Giải pháp Sharpoint Portal - cổng thông tin	1.042.441.169	-
- Dự án Xây dựng nhà trạm Thành phố Hồ Chí Minh	-	16.663.170.323
- Tiền thuê đất dài hạn khu Hanel thực hiện Dự án Khu Công viên Công nghệ thông tin Hà Nội (i)	3.697.434.903	3.428.509.090
- Dự án "Mở rộng hạ tầng mạng EOC cung cấp dịch vụ internet băng thông rộng"	-	47.056.265.352
- Dự án cáp quang biển APG	60.578.908.293	13.345.720.550
- Phần mềm CCBS	1.611.725.000	-
- Dự án Lastmile	2.366.012.805	-
- Trung Tâm Dịch Vụ Viễn Thông SPT	1.654.735.131	-
- Chi phí vật tư xây lắp mạng cáp và ứng cứu sự cố của Huy Quang	3.155.081.001	-
- Dự án khác	7.768.444.224	5.313.909.169
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>140.011.521</b>	<b>101.550.485</b>
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>3.020.000</b>	<b>-</b>
	<b>108.206.941.040</b>	<b>124.141.854.968</b>

- (i) Đây là khoản tiền thuê lô đất tại Khu công nghiệp Sái Đồng B của Công ty CMS đã trả cho Công ty Điện tử Hà Nội (Hanel) - Chủ đầu tư lô II, III thuộc Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp Sái Đồng B" theo hợp đồng thuê đất số 42 HĐ/TLĐ ngày 17/9/2004 và Phụ lục hợp đồng ngày 29/9/2004 để chuẩn bị thực hiện dự án "Xây dựng Trụ sở làm việc và nhà máy CMS".
- Đến nay chủ đầu tư dự án - Công ty Điện tử Hà Nội (Hanel) đã được chuyển giao sang Công ty TNHH Thương mại Him Lam để đầu tư dự án "Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội" theo Công văn số 4743/UBND-KHĐT ngày 31/8/2007 của UBND Thành phố Hà Nội. Do vậy hồ sơ dự án trên của Công ty CMS hiện vẫn đang được Ban quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội xem xét.

**14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>12.523.523.983</b>	<b>12.015.475.356</b>
Công ty Liên doanh Ciber CMC	3.962.643.412	4.880.111.408
Công ty Cổ phần Net Nam	8.560.880.571	7.135.363.948
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	-	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>2.686.417.400</b>	<b>2.686.417.400</b>
Góp vốn vào Công ty Vijasgate	627.044.400	627.044.400
Đại học quốc tế Bắc Hà	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm Thống Nhất	59.373.000	59.373.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(399.206.242)</b>	<b>(276.865.874)</b>
	<b><u>14.810.735.141</u></b>	<b><u>14.425.026.882</u></b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh Ciber- CMC	Việt Nam	49,90%	49,90%	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm
Công ty Cổ phần Net Nam	Việt Nam	41,14%	41,14%	Cung cấp dịch vụ về mạng Internet

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	70.561.356.927	42.143.481.653
Chi phí dịch vụ chờ phân bổ	3.812.876.185	-
Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	-	2.117.885.988
Chi phí thuê kênh, đường truyền, internet	7.320.297.248	14.118.742.433
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.974.999	1.605.568.849
Chi phí nghiên cứu (dự án, thị trường, phát triển sản phẩm)	2.434.730.794	7.633.147.968
Chênh lệch giữa số tiền đầu tư và vốn góp thực nhận khi sáp nhập	4.816.800.000	5.352.000.000
Chi phí triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình (i)	7.328.885.412	9.546.357.746
Lãi vay trong quá trình xây dựng cơ bản	3.749.446.737	-
Chi phí ứng cứu sự cố	2.298.301.726	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.607.106.263	8.943.398.430
	<b><u>116.933.776.291</u></b>	<b><u>91.460.583.067</u></b>

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.536.513.083	2.768.937.416
	<u>2.536.513.083</u>	<u>2.768.937.416</u>

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>331.103.616.985</b>	<b>501.875.398.080</b>
Vay ngân hàng	300.857.654.752	472.489.208.712
Vay đối tượng khác	30.245.962.233	29.386.189.368
Nợ dài hạn đến hạn trả	<u>61.944.608.419</u>	<u>68.128.425.945</u>
	<u>393.048.225.404</u>	<u>570.003.824.025</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.452.690.581	3.250.730.614
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(1.278.000)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	952.161.371	993.504.086
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.913.976.225	4.988.533.689
Thuế thu nhập cá nhân	3.423.355.804	2.537.747.200
Các loại thuế khác	590.173.164	78.201.023
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	221.669.867	-
	<u>13.552.749.012</u>	<u>11.848.716.612</u>

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí cho các dự án	2.402.691.200	1.958.613.099
Trích trước chi phí vận chuyển chưa có hóa đơn	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	614.043.481	1.710.411.843
Trích trước giá vốn của Hợp đồng dịch vụ đã ghi nhận doanh thu	35.229.899.280	17.741.411.737
Chi phí thuê trụ điện	-	674.029.944
Trích trước chi phí thuê băng thông quốc tế hàng tháng	-	3.197.241.928
Bảo dưỡng đường truyền	5.044.478.336	584.360.000
Chi phí cho dịch vụ Voip	-	7.042.374.697
Chi phí sửa chữa VP	3.616.231.253	-
Chi phí dự án VMS5	680.417.527	-
Chi phí phải trả khác	19.170.894.893	2.849.595.424
	<u>66.758.655.970</u>	<u>35.758.038.672</u>

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	59.478.551	7.910.567
Kinh phí công đoàn	904.394.578	1.614.080.997
Bảo hiểm xã hội	2.394.550.916	4.081.366.407
Bảo hiểm y tế	2.608.926.101	1.597.361.226
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	98.800.000	841.670.977
Bảo hiểm thất nghiệp	1.018.702.694	757.207.971
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.024.254.169	19.702.410.909
	<b>27.109.107.009</b>	<b>28.602.009.054</b>

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.972.281.836	15.091.609.620
	<b>16.972.281.836</b>	<b>15.091.609.620</b>

22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	156.231.908.743	138.379.564.707
Vay ngân hàng	156.231.908.743	138.379.564.707
	<b>156.231.908.743</b>	<b>138.379.564.707</b>

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 3.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	673.419.530.000	673.419.530.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	673.419.530.000	673.419.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014	Từ 01/04/2012 đến 31/03/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.071.264.293.906	2.659.488.861.347
	<b><u>3.071.264.293.906</u></b>	<b><u>2.659.488.861.347</u></b>

**25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014	Từ 01/04/2012 đến 31/03/2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại/Giảm giá/Trả lại hàng bán	121.425.260.870	128.081.612.561
	<b><u>121.425.260.870</u></b>	<b><u>128.081.612.561</u></b>

**26 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014	Từ 01/04/2012 đến 31/03/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.949.839.033.036	2.531.407.248.786
	<b><u>2.949.839.033.036</u></b>	<b><u>2.531.407.248.786</u></b>

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014	Từ 01/04/2012 đến 31/03/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	2.546.523.920.705	2.190.077.864.279
	<b><u>2.546.523.920.705</u></b>	<b><u>2.190.077.864.279</u></b>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014	Từ 01/04/2012 đến 31/03/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.659.434.814	3.030.256.673
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	4.996.137.857
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	138.412.651
Lãi bán hàng trả chậm	-	49.621.411
Doanh thu hoạt động tài chính khác	836.067.094	25.150.701
	<b><u>5.495.501.908</u></b>	<b><u>8.239.579.293</u></b>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014	Từ 01/04/2012 đến 31/03/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	59.552.081.688	72.247.469.475
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	282.730.359
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.608.623	5.883.371.814
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	145.039.566
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	276.865.874
Chi phí tài chính khác	5.254.451.457	350.521.029
	<b>64.808.141.768</b>	<b>79.185.998.117</b>



VI VĂN HAI  
Người lập biểu



LÊ THANH SƠN  
Giám đốc tài chính




NGUYỄN TRUNG CHÍNH  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2014



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	215.922.397.747	249.488.137.711	61.288.921.090	15.348.420.317	2.900.766.536	544.948.643.401
Số tăng trong kỳ	11.910.834.406	50.765.242.247	43.397.266.354	4.776.889.971	-	110.850.232.978
- Mua trong kỳ	1.565.955.614	27.621.161.979	23.826.718.953	3.538.894.470	-	56.552.731.016
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	10.344.878.792	22.921.227.373	19.570.547.401	-	-	52.836.653.566
- Phân loại lại	-	-	-	76.902.100	-	76.902.100
- Tăng khác	-	222.852.895	-	1.161.093.401	-	1.383.946.296
Số giảm trong kỳ	(48.567.800)	(10.541.030.501)	(1.695.769.786)	(9.325.254.481)	(139.395.130)	(21.750.017.698)
- Phân loại lại	-	(287.160.732)	-	(1.322.811.859)	(76.902.100)	(1.686.874.691)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.136.348.516)	(1.331.487.484)	(604.710.600)	-	(4.072.546.600)
- Giảm khác	(48.567.800)	(8.117.521.253)	(364.282.302)	(7.397.732.022)	(62.493.030)	(15.990.596.407)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>227.784.664.353</b>	<b>289.712.349.457</b>	<b>102.990.417.658</b>	<b>10.800.055.807</b>	<b>2.761.371.406</b>	<b>634.048.858.681</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	11.364.292.843	66.180.241.365	20.641.196.943	12.409.102.059	328.224.240	110.923.057.450
Số tăng trong kỳ	5.722.668.715	30.301.245.782	14.081.419.417	2.349.553.220	572.160.108	53.027.047.242
- Khấu hao trong kỳ	5.722.668.715	29.445.969.259	14.080.867.860	2.349.553.220	572.160.108	52.171.219.162
- Phân loại lại	-	855.276.523	551.557	-	-	855.828.080
Số giảm trong kỳ	(885.903.600)	(7.840.178.700)	(1.074.905.297)	(7.791.652.482)	(131.509.412)	(17.724.149.491)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.167.242.473)	(959.030.891)	(598.442.325)	-	(3.724.715.689)
- Phân loại lại	-	(1.990.333.580)	-	(1.401.931.465)	(75.492.511)	(3.467.757.556)
- Giảm khác	(885.903.600)	(3.682.602.647)	(115.874.406)	(5.791.278.692)	(56.016.901)	(10.531.676.246)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>16.201.057.958</b>	<b>88.641.308.447</b>	<b>33.647.711.063</b>	<b>6.967.002.797</b>	<b>768.874.936</b>	<b>146.225.955.201</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	204.558.104.904	183.307.896.346	40.647.724.147	2.939.318.258	2.572.542.296	434.025.585.951
Tại ngày cuối kỳ	211.583.606.395	201.071.041.010	69.342.706.595	3.833.053.010	1.992.496.470	487.822.903.480

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	19.195.998.300	432.086.545	4.971.135.017	771.871.771	25.371.091.633
Số tăng trong kỳ	502.506.976	144.000.000	22.265.535.958	1.084.836.506	23.996.879.440
- Mua trong kỳ	502.506.976	144.000.000	22.102.956.782	1.084.836.506	23.834.300.264
- Tăng khác			162.579.176		162.579.176
Số giảm trong kỳ		(20.994.688)	(1.540.438.451)	(127.801.068)	(1.689.234.207)
- Thanh lý, nhượng bán			(1.026.166.619)		(1.026.166.619)
- Giảm khác		(20.994.688)	(514.271.832)	(127.801.068)	(663.067.588)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.698.505.276</b>	<b>555.091.857</b>	<b>25.696.232.524</b>	<b>1.728.907.209</b>	<b>47.678.736.866</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	4.987.503.214	208.206.943	1.525.228.191	462.738.473	7.183.676.821
Số tăng trong kỳ	110.166.332	79.132.107	2.964.023.681	3.046.622.319	6.199.944.438
- Khấu hao trong kỳ	110.166.332	79.132.107	2.879.558.941	3.024.370.009	6.093.227.389
- Tăng khác			84.464.740	22.252.310	106.717.049
Số giảm trong kỳ		(39.575.142)	(125.162.555)	(42.228.484)	(206.966.181)
- Thanh lý, nhượng bán			(18.086.619)		(18.086.619)
- Giảm khác		(39.575.142)	(107.075.936)	(42.228.484)	(188.879.562)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.097.669.546</b>	<b>247.763.908</b>	<b>4.364.089.317</b>	<b>3.467.132.308</b>	<b>13.176.655.078</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	14.208.495.086	223.879.602	3.445.906.826	309.133.298	18.187.414.812
Tại ngày cuối kỳ	14.600.835.730	307.327.949	21.332.143.207	(1.738.225.099)	34.502.081.788

Phụ lục 3 : BẢNG ĐỐI CHIỀU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	673.419.530.000	15.112.163.423	(1.002.990.634)	1.532.626.224	64.849.227	64.958.211	(106.099.356.893)	583.091.779.558
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	10.050.734.044	10.050.734.044
Tăng khác	-	205.700.000	-	283.452.217	-	-	1.586.100	490.738.317
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(4.312.285.000)	-	-	-	-	(4.312.285.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(2.134.284.497)	(2.134.284.497)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích công ty liên kết (i)	-	(10.831.539)	-	-	(3.242.461)	(3.247.911)	(41.355.232)	(58.677.143)
Giảm do CMC TI chuyển từ Công ty liên kết thành Công ty con và PS do CMC-Tel sáp nhập vào CMC TI	-	-	-	-	-	-	(8.339.471.348)	(8.339.471.348)
Giảm khác	-	-	-	(1.384.642.441)	-	-	(243.621.059)	(1.628.263.500)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>673.419.530.000</b>	<b>15.307.031.884</b>	<b>(5.315.275.634)</b>	<b>431.436.000</b>	<b>61.606.766</b>	<b>61.710.300</b>	<b>(106.805.768.885)</b>	<b>577.160.270.431</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	22.225.742.183	22.225.742.183
Tăng khác	-	-	-	13.760.528	-	-	-	13.760.528
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.524.985.000)	-	-	-	-	(1.524.985.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.067.817.361)	(4.067.817.361)
Giảm khác	-	-	-	(3.687.635)	-	-	(377.024.216)	(380.711.851)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>673.419.530.000</b>	<b>15.307.031.884</b>	<b>(6.840.260.634)</b>	<b>441.508.893</b>	<b>61.606.766</b>	<b>61.710.300</b>	<b>(89.024.868.279)</b>	<b>593.426.258.930</b>